IDICO-IDI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị kế toán : **Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO**
Mã số thuế : **0302095576**
Giấy ĐKKD : **4103008732 ngày 12/12/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM**
Địa chỉ : **Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, Tp.Hồ Chí Minh**
Điện thoại : **08 37503042** **Fax: 08 37502825**

Danh mục báo cáo:

STT	Tên báo cáo	Mẫu số	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	B 01a - DN	1-2
2	Báo cáo kết quả kinh doanh	B 02a - DN	3
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B 03a - DN	4
4	Bản thuyết minh báo cáo tài chính	B 09a - DN	5-17
5	Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản		

TP Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**129.641.601.670**	**158.844.760.308**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**15.154.351.309**	**7.675.336.067**
1. Tiền	111	V.01	15.154.351.309	7.675.336.067
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**89.018.656.401**	**128.653.188.494**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89.018.656.401	128.653.188.494
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**22.609.638.948**	**19.991.087.302**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		7.464.808.723	7.851.401.694
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.773.119.033	10.690.403.084
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6.116.139.353	2.193.710.685
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(744.428.161)	(744.428.161)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.04	**509.401.809**	**2.465.656.762**
1. Hàng tồn kho	141		509.401.809	2.465.656.762
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.349.553.203**	**59.491.683**
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.290.061.520	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.05	59.491.683	59.491.683
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.585.228.469.798**	**1.519.614.891.583**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**17.226.084**	**17.226.084**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07	17.226.084	17.226.084
II. Tài sản cố định	**220**		**1.438.214.974.996**	**1.102.354.583.234**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.438.173.785.739	1.102.299.015.403
- Nguyên giá	222		2.364.909.830.334	1.995.132.009.207
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(926.736.044.595)	(892.832.993.804)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	41.189.257	55.567.831
- Nguyên giá	228		915.724.800	915.724.800
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(874.535.543)	(860.156.969)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.12	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**141.728.407.294**	**411.975.220.841**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	141.728.407.294	411.975.220.841
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**0**	**0**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.267.861.424**	**5.267.861.424**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5.267.861.424	5.267.861.424
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.714.870.071.468**	**1.678.459.651.891**

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B01a-DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.296.037.945.869**	**1.238.885.037.786**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**165.896.025.929**	**152.366.455.914**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.806.924.391	20.847.487.558
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.557.332.604	3.996.711.377
4. Phải trả người lao động	314		1.493.842.372	6.402.307.607
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.101.872.163	10.627.011.316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.17	132.357.228.488	105.357.228.488
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.578.825.911	5.135.709.568
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.130.141.919.940**	**1.086.518.581.872**
6. Phải trả dài hạn khác	336	V.19	0	0
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	V.20	1.130.141.919.940	1.086.518.581.872
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**418.832.125.599**	**439.574.614.105**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**418.832.125.599**	**439.574.614.105**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		249.492.000.000	249.492.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135.014.314.353	43.769.967.769
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.325.811.246	146.312.646.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	68.160.802.090
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.325.811.246	78.151.844.246
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.714.870.071.468**	**1.678.459.651.891**

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trường Vũ	Nguyễn Văn Thọ	Nguyễn Hồng Ninh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	**96.076.950.001**	**89.464.914.625**	**188.688.735.845**	**171.881.491.879**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV(10=01-02)	10		96.076.950.001	89.464.914.625	188.688.735.845	171.881.491.879
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26	**44.405.125.821**	**37.358.429.781**	89.557.377.200	78.117.533.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV(20=10-11)	**20**		**51.671.824.180**	**52.106.484.844**	**99.131.358.645**	**93.763.958.174**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	1.296.769.620	727.630.650	2.983.068.854	16.052.712.484
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	19.004.649.247	21.585.837.921	38.405.444.633	35.479.496.541
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*19.004.649.247*	*21.585.837.921*	*38.405.444.633*	*35.479.496.541*
8. Chi phí bán hàng	24		12.164.480.580	9.797.866.171	20.074.012.312	16.367.374.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.736.316.236	4.286.441.321	7.783.135.105	6.673.283.999
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD[30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**18.063.147.737**	**17.163.970.081**	**35.851.835.449**	**51.296.515.405**
11. Thu nhập khác	31		306.917.296	50.005.162	337.075.553	88.265.252
12. Chi phí khác	32		39.777.312	139.801.062	56.478.112	140.801.062
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		**267.139.984**	**(89.795.900)**	**280.597.441**	**(52.535.810)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**18.330.287.721**	**17.074.174.181**	**36.132.432.890**	**51.243.979.595**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	916.514.386	853.708.709	1.806.621.644	4.860.390.212
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		**17.413.773.335**	**16.220.465.472**	**34.325.811.246**	**46.383.589.383**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.30	698	650	1.376	1.859

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trường Vũ	Nguyễn Văn Thọ	Nguyễn Hồng Ninh

M.S.D.N: 0302095576 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO Q.BÌNH TÂN - TP HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01		208.399.330.828	189.215.519.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và DV	02		(74.971.414.035)	(188.446.140.623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.586.771.079)	(25.671.752.230)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(38.405.444.633)	(38.568.104.552)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.495.059.968)	(6.786.876.949)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		37.328.852.673	158.175.345.643
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.273.956.620)	(15.163.658.966)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		69.995.537.166	72.754.331.323
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(104.341.533.439)	(200.837.621.699)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(47.365.844.621)	(162.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		87.000.376.714	70.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	7.930.773.120
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.983.068.854	8.391.437.603
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(61.723.932.492)	(276.515.410.976)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		88.623.338.068	280.546.369.696
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.000.000.000)	(49.543.318.024)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44.415.927.500)	(29.401.659.480)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(792.589.432)	201.601.392.192
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		7.479.015.242	(2.159.687.461)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7.675.336.067	9.231.203.224
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	15.154.351.309	7.071.515.763

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trường Vũ	Nguyễn Văn Thọ	Nguyễn Hồng Ninh

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG IDICO
Địa chỉ: Km 1906+700 QL1A, KP5, P.Bình Hưng Hòa B, Q.Bình Tân, TP.HCM
Mã số thuế: 0302095576

Mẫu số B09a- DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO được chuyển đổi từ Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc tại quyết định số 389/QĐ-HĐTV3 ngày 19/09/2007 của Hội đồng thành viên Công ty , hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0302095576 (Số cũ: 4103008732), đăng ký lần đầu ngày 12/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 28/09/2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh là: 249.492.000.000 đồng

Công ty TNHH BOT An Sương - An Lạc là Công ty TNHH hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 05/GP-ĐTTN ngày 08/09/2000 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, thực hiện đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh Doanh - Chuyển giao (BOT) số 3599/HĐ/GTVT/KHĐT ngày 27/11/2003 được ký giữa Bộ Giao thông Vận tải và chủ đầu tư để xây dựng, cải tạo, nâng cấp quốc lộ 1A, đoạn An Sương - An Lạc thuộc địa phận Tp. Hồ Chí Minh; Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 1 số 05/GPĐC1 - ĐTTN ngày 07/4/2004, Giấy phép đầu tư điều chỉnh lần 2 số 05/GPĐC2 - ĐTTN ngày 20/08/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cơ cấu vốn cổ phần tại ngày 30/06/2018

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - CTCP	47,5%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và Đô thị IDICO	10%
Các cổ đông khác	42,5%

2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302095576 ngày 28/09/2011 (thay đổi lần 5) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, hoạt động chính của Công ty là:

Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
Xây dựng công trình công ích;
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế;
Kinh doanh bất động sản;
Sản xuất, lắp đặt, mua bán thiết bị ngành giao thông (không sản xuất tại trụ sở);
Xây dựng nhà các loại;
Thu gom rác không độc hại.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Thu phí sử dụng đường bộ Dự án BOT Cải tạo nâng cấp quốc lộ 1A đoạn An Sương - An Lạc, thi công xây lắp công trình dân dụng, giao thông và đầu tư các dự án hạ tầng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/04/2018 đến 30/06/2018

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính hướng dẫn theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính kể từ năm tài chính 2015, Số dư dầu kỳ được đều chỉnh phù hợp với thông tư này

2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

3 Hình thức kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh

4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	12
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4

Công ty được trích khấu hao tài sản hình thành từ dự án B.O.T An sương - An lạc theo phương pháp phân bổ chi phí khấu hao tương ứng với doanh thu hàng năm, phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án và được thực hiện bắt đầu từ năm 2009 theo văn bản số 390/BTC-TCDN ngày 08/01/2010 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm quản lý thu phí

Phần mềm quản lý doanh nghiệp, Phần mềm quản lý thu phí được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 7 năm.

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác..

7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc từ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài Chính; Kể từ 10/12/2012, áp dụng theo Thông tư 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính

8 Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Doanh thu thu phí đường bộ được xác định trên cơ sở vé "Cước đường bộ" lượt và tháng đã bán và được người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu xây lắp và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về khối lượng hoàn thành và tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản Chi phí Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Công ty được áp dụng mức thuế ưu đãi 10%, miễn thuế trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (2007), giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với hoạt động thu phí đường bộ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

13 Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1	Tiền	30/06/2018	01/01/2018
	Tiền mặt	7.613.488.237	5.003.372.257
	Tiền gửi ngân hàng	7.540.863.072	2.671.963.810
	Cộng	**15.154.351.309**	**7.675.336.067**

2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	89.018.656.401	128.653.188.494
	Cộng	**89.018.656.401**	**128.653.188.494**

3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
	Tạm ứng	4.362.481.237	1.252.202.519
	Ký quỹ ký cược	185.866.008	185.866.008
	IDICO-LINCO (Phải thu lãi góp vốn liên doanh dự án F6, Tân An, Long An)	-	-
	Phải thu khác	1.567.792.108	732.073.206
	Cộng	**6.116.139.353**	**2.170.141.733**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

4	**Hàng tồn kho**	**30/06/2018**	**01/01/2018**
	Nguyên liệu, vật liệu	399.387.375	497.153.095
	Công cụ, dụng cụ	110.014.434	112.778.070
	Chi phí sản xuất dở dang	-	1.855.725.597
	Cộng	**509.401.809**	**2.465.656.762**
	(*) ***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang gồm:***	-	***1.855.725.597***
	Chăm sóc cây xanh cầu Phú Mỹ	-	
	Thi công Cầu Mương Lớn II và Cầu Rạch Rộp II		*1.855.725.597*
	Thi công hạ tầng dự án KDC mở rộng Phường 6, Tân An, Long An		-

5	**Thuế và các khoản phải thu nhà nước**	**30/06/2018**	**01/01/2018**
	Thuế xuất nhập khẩu được miễn	59.491.683	59.491.683
	Thuế khác	-	-
	Cộng	**59.491.683**	**59.491.683**

8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2018	**1.975.017.352.591**	**9.079.404.784**	**9.595.942.145**	**1.439.309.687**	**1.995.132.009.207**
- Mua trong kỳ	-	-	*2.315.059.453*	-	**2.315.059.453**
- ĐT XDCB hoàn thành	*368.260.289.086*				**368.260.289.086**
- Giảm do thanh lý			*797.527.412*		
Số dư 30/06/2018	**2.343.277.641.677**	**9.079.404.784**	**11.113.474.186**	**1.439.309.687**	**2.364.909.830.334**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2018	**879.784.932.323**	**7.648.176.868**	**4.752.119.960**	**647.764.653**	**892.832.993.804**
- Khấu hao trong kỳ	*33.769.969.915*	*291.199.542*	*541.480.547*	*97.928.199*	**34.700.578.203**
- Thanh lý, nhượng bán			*797.527.412*		**797.527.412**
- Giảm theo TT 45/2013					
Số dư 30/06/2018	**913.554.902.238**	**7.939.376.410**	**4.496.073.095**	**745.692.852**	**926.736.044.595**
Giá trị còn lại					-
Số dư 01/01/2018	**1.095.232.420.268**	**1.431.227.916**	**4.843.822.185**	**791.545.034**	**1.102.299.015.403**
Số dư 30/06/2018	**1.429.722.739.439**	**1.140.028.374**	**6.617.401.091**	**693.616.835**	**1.438.173.785.739**

** Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:* *790.200.348.213*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2018	-	-	-	**915.724.800**	**915.724.800**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2018	-	-	-	**915.724.800**	**915.724.800**
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2018	-	-	-	**860.156.969**	**860.156.969**
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	*14.378.574*	**14.378.574**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2018	-	-	-	**874.535.543**	**874.535.543**
Giá trị còn lại					-
Số dư 01/01/2018	-	-	-	**55.567.831**	**55.567.831**
Số dư 30/06/2018	-	-	-	**41.189.257**	**41.189.257**

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Hương Lộ 2	4.278.168.514	4.143.008.559
Công trình Đầu tư bổ sung nút giao QL1A/Lê Trọng Tấn-Nguyễn Thị Tú	83.620.057.212	388.786.469.885
Công trình Cầu Tân Kỳ Tân Quý	47.025.941.842	11.992.506.755
Các dự án khác	3.475.637.856	3.475.637.856
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.328.601.870	3.577.597.786
Cộng	**141.728.407.294**	**411.975.220.841**

14 Chi phí trả trước dài hạn	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Trung tu Tuyến QL1A đoạn An Sương An Lạc (phân bổ 5 năm từ tháng 7/2011)	-	-
Phân bổ giá trị còn lại của TSCD điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013	-	-
Cộng	-	-

15 Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Vay ngắn hạn bổ sung vốn lưu động (tại BIDV, EXIMBANK)	-	-
Cộng	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

16	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2018	01/01/2018
	Thuế GTGT	-	1.266.840.229
	Thuế TNDN	916.514.386	2.604.952.710
	Thuế TNCN	640.818.218	124.918.438
	Cộng	**1.557.332.604**	**3.996.711.377**

17	Dự phòng phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
	Trích trước chi phí khấu hao dự án Cầu vượt Hương lộ 2	-	-
	Trích trước chi phí sửa chữa vừa và sửa chữa lớn các dự án	132.357.228.488	105.357.228.488
	Cộng	**132.357.228.488**	**105.357.228.488**

18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2018	01/01/2018
	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
	Phải trả các đội thi công của Công ty	-	8.037.685.707
	Cổ tức	1.244.166.230	751.533.730
	Phải trả phải nộp khác ngắn hạn khác	1.857.705.933	1.837.791.879
	Cộng phải trả phải nộp ngắn hạn	**3.101.872.163**	**10.627.011.316**

20.	Vay và nợ dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
	Vay dài hạn DA Đầu tư bổ sung một số HM giao thông trên tuyến QL1A	*410.469.000.000*	455.469.000.000
	(HĐTD số 1801-LAV-201101490 ngày 18/10/2011 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 630.469.000.000đồng, lãi suấtđang áp dụng là 10,5%/năm)		
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao QL1/Hương lộ 2	*282.778.797.625*	282.778.797.625
	(HĐTD số 1801-LAV-201402329 ngày 23/09/2014 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 320.446.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm)		
	Vay dài hạn DA Đầu tư Nút giao Gò Mây	*393.578.675.295*	348.270.784.247
	(HĐTD số 1801-LAV-201700141 ngày 15/02/2017 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 509.856.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,3%/năm)		
	Vay dài hạn DA Đầu tư Cầu Tân Kỳ Tân Quý	*43.315.447.020*	-
	(HĐTD số 1801-LAV-201800257 ngày 14/03/2018 ký kết với EXIMBANK-CN Đồng Nai; Số tiền theo hợp đồng 350.460.000.000 đồng, lãi suất đang áp dụng là 10,5%/năm)		
	Cộng	**1.130.141.919.940**	**738.247.797.625**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2017	**249.492.000.000**	**-**	**36.232.017.206**	**113.803.905.763**	**399.527.922.969**
Tăng trong kỳ trước	-	-	7.537.950.563	78.151.844.246	85.689.794.809
Lãi	-			78.151.844.246	78.151.844.246
Chuyển theo TT200			-		-
PP lợi nhuận			7.537.950.563		7.537.950.563
Giảm trong kỳ trước	-	-	-	45.643.103.673	45.643.103.673
Chia cổ tức	-	-	-	29.939.040.000	29.939.040.000
Chuyển theo TT200	-	-	-		-
PP lợi nhuận				15.704.063.673	15.704.063.673
Số dư 31/12/2017	**249.492.000.000**	**-**	**43.769.967.769**	**146.312.646.336**	**439.574.614.105**
Số dư 01/01/2018	**249.492.000.000**	**-**	**43.769.967.769**	**146.312.646.336**	**439.574.614.105**
Tăng trong kỳ	-	-	**91.244.346.584**	**34.325.811.246**	**125.570.157.830**
Lãi	-			34.325.811.246	34.325.811.246
Chuyển theo TT200			-		-
PP lợi nhuận			91.244.346.584		91.244.346.584
Giảm trong kỳ	-	-	-	**146.312.646.336**	**146.312.646.336**
Chia cổ tức	-	-	-	44.908.560.000	44.908.560.000
Chuyển theo TT200	-	-	-		-
PP lợi nhuận				101.404.086.336	101.404.086.336
Số dư 30/06/2018	**249.492.000.000**	**-**	**135.014.314.353**	**34.325.811.246**	**418.832.125.599**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của cổ đông	249.492.000.000	249.492.000.000
Cộng	**249.492.000.000**	**249.492.000.000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận	**30/06/2018**	**01/01/2018**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	249.492.000.000	249.492.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**44.908.560.000**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

d.	**Cổ tức**	**30/06/2018**	**01/01/2018**
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2017 là 18%, đã tiến hành chi trả trong quý 2 năm 2018		
	- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		

e.	**Cổ phiếu**	**30/06/2018**	**01/01/2018**
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.949.200	24.949.200
	Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	24.949.200	24.949.200
	Cổ phiếu thường	*24.949.200*	*24.949.200*
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	Cổ phiếu thường	-	-
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.949.200	24.949.200
	Cổ phiếu thường	24.949.200	24.949.200
	Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: VNĐ/cổ phiếu.	10.000	10.000

f.	**Các quỹ của DN**	**30/06/2018**	**01/01/2018**
	Quỹ đầu tư phát triển	135.014.314.353	43.769.967.769
	Quỹ dự phòng tài chính	-	-
	Cộng	**135.014.314.353**	**43.769.967.769**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

25	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**Quý 2 năm 2018**	**Quý 2 năm 2017**
	Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	96.076.950.001	89.145.213.625
	Doanh thu xây lắp (giảm trừ giá trị theo kết luận kiểm toán)	-	-
	Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	319.701.000
	Cộng	**96.076.950.001**	**89.464.914.625**
	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
	Doanh thu thuần	**Quý 2 năm 2018**	**Quý 2 năm 2017**
	Doanh thu cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	96.076.950.001	89.145.213.625
	Doanh thu xây lắp	-	-
	Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích	-	319.701.000
	Cộng	**96.076.950.001**	**89.464.914.625**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

26 Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Giá vốn cung cấp dịch vụ (doanh thu thu cước đường bộ)	44.405.125.821	37.070.698.881
Giá vốn xây lắp	-	-
Giá vốn hoạt động dịch vụ công ích	-	287.730.900
Cộng	**44.405.125.821**	**37.358.429.781**

27 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.296.769.620	727.630.650
Doanh thu hoạt động tài chính chuyển nhượng vốn dự án KDC Phường 6, Tân An, Long An	-	-
Cộng	**1.296.769.620**	**727.630.650**

28 Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Chi phí lãi vay	19.004.649.247	21.585.837.921
Cộng	**19.004.649.247**	**21.585.837.921**

29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Chi phí Thuế TNDN hiện hành	916.514.386	853.708.709
Chi phí Thuế TNDN hoãn lại (Của khoản chi phí trích trước)	-	-
Cộng	**916.514.386**	**853.708.709**

30 Lợi nhuận sau thuế, lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	17.413.773.335	16.220.465.472
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	17.413.773.335	16.220.465.472
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.949.200	24.949.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	698	650

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

31 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.927.227.136	26.734.831.806
Chi phí nhân công	13.868.391.378	15.781.146.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.907.594.603	16.361.001.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.989.773.578	50.878.962.650
Chi phí khác bằng tiền	1.201.412.650	2.196.930.870
Tổng cộng	**56.894.399.345**	**111.952.873.891**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan (*)	Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	Phát sinh nợ (01/01->30/06)	Phát sinh có (01/01->30/06)	Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	SL sở hữu cổ phần IDICO-IDI
IDICO	**(Tổng Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam)**				**11.850.870 cổ phần**
Phải thu 131	-	-	-	-	
Phải trả (cổ tức)	-	**21.331.566.000**	**21.331.566.000**	-	
IDICO-UDICO	**(Công ty cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO)**				**2.494.920 cổ phần**
Phải thu	-	-	-	-	
Phải trả (cổ tức)	-	**4.490.856.000**	**4.490.856.000**	-	

2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017, BCTC quý 1, quý 2 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II năm 2018

(Tiếp theo)

3 Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty vẫn hoạt động bình thường, không có dấu hiệu ngừng trệ kinh doanh

4 Những thông tin khác

Trong báo cáo tài chính, có những chỉ tiêu không có thông tin hoặc không có liên quan đến đơn vị theo chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Công ty không trình bày và vẫn giữ nguyên số

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2018

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Trường Vũ	Nguyễn Văn Thọ	Nguyễn Hồng Ninh